

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCD)

CTCP Nước giải khát Chương Dương

Ngày 31/12/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-	1.4%

DT thuần 2024	183
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 57.0 45.1%	

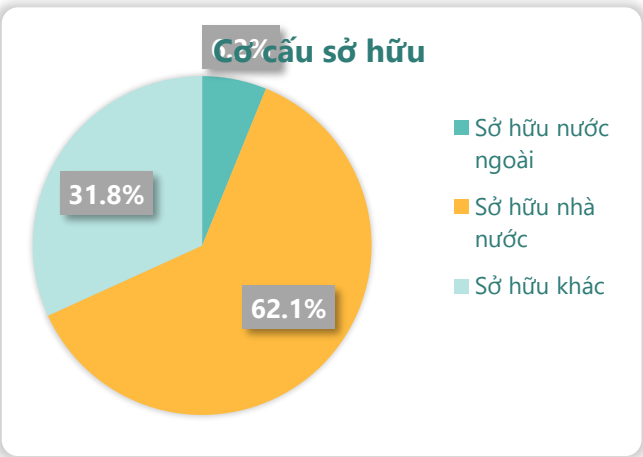
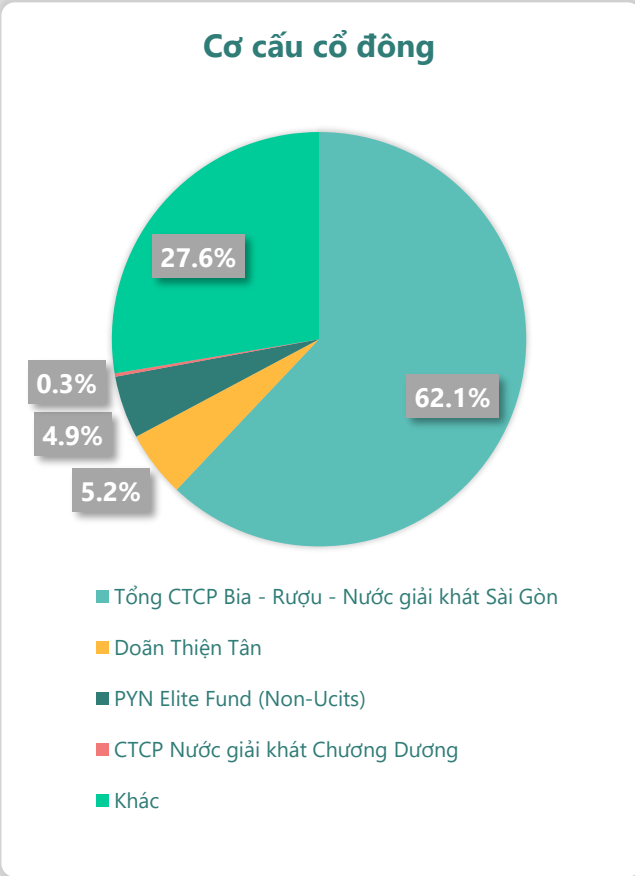
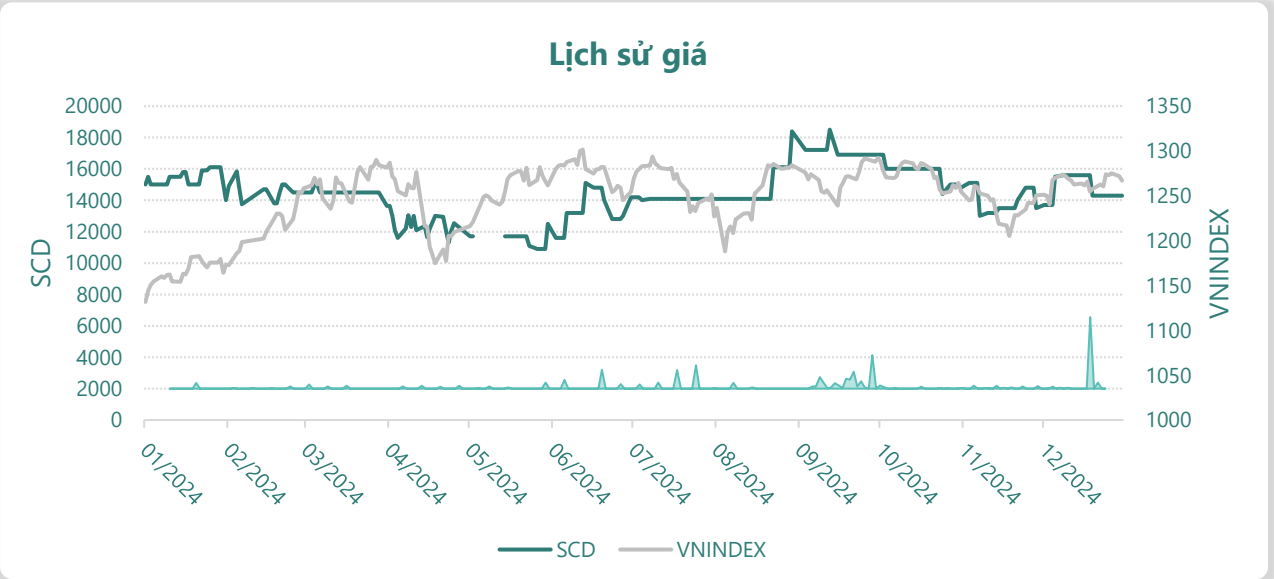
LN thuần 2024	-58.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 48.2 45.0%	

LN sau thuế 2024	-65.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 53.4 45.0%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	-14.3%
YoY: +/-▲ 58.7%	

ROE 2024	147%
YoY: +/-▲ 396%	

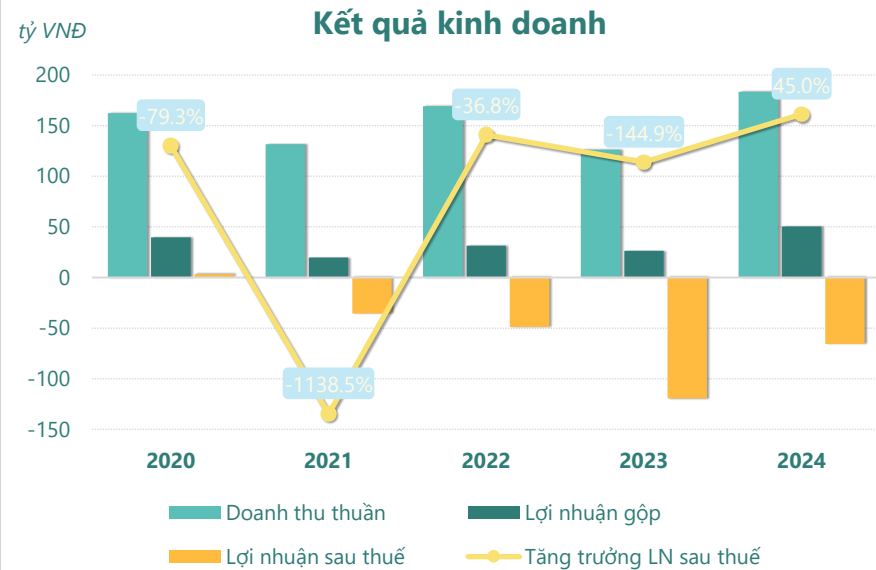
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121
Số lượng CPLH (CP)	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.24
EPS	-7,736
P/E	-1.8



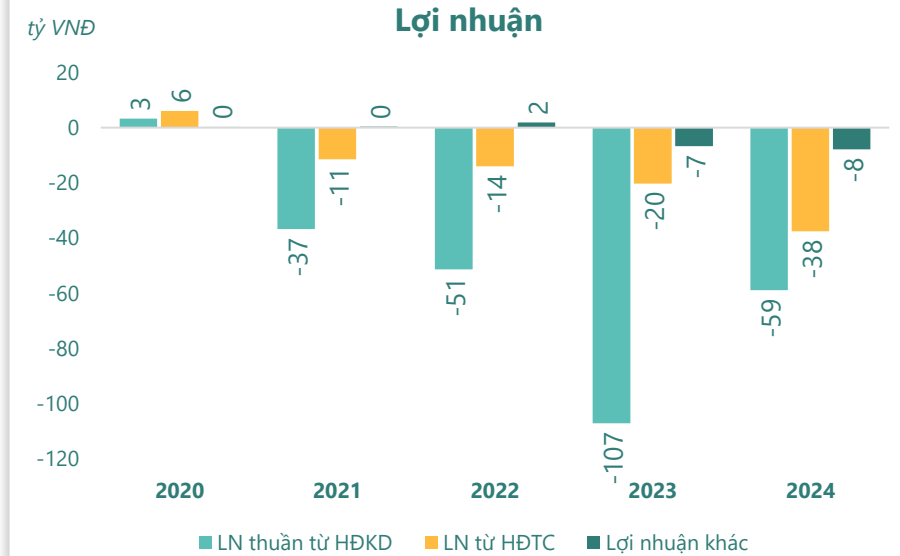
Năm **2024**, **SCD** ghi nhận doanh thu thuần **183.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **65.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 45.1%** và **tăng 45.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 147% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

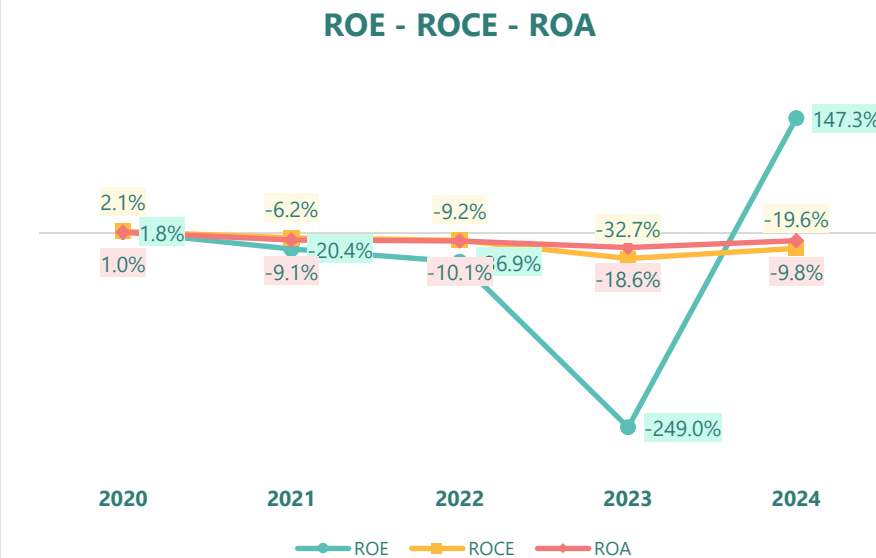
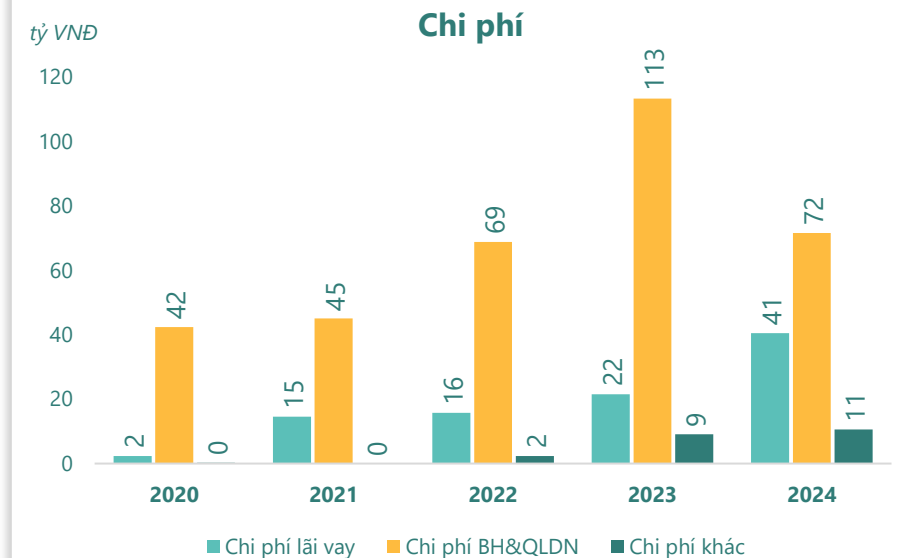


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SCD năm 2024 tăng lên **48.18** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 58.83 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 107.0 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



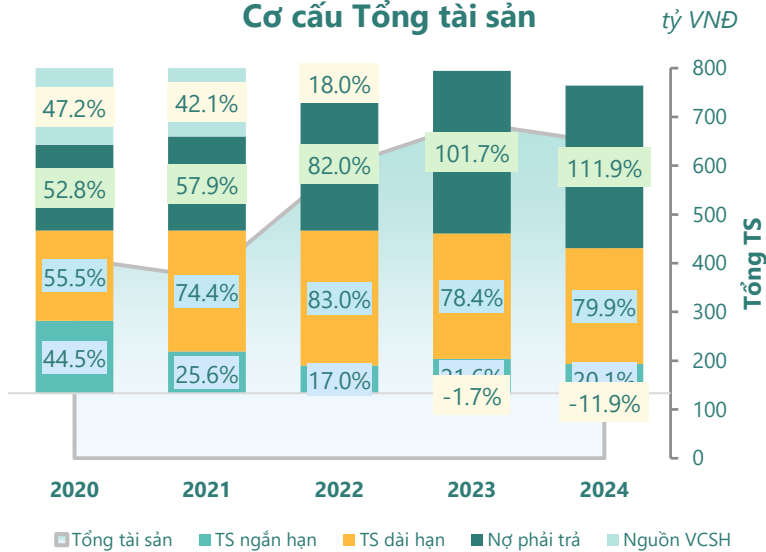
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **40.52** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **71.59** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.63** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SCD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **147%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

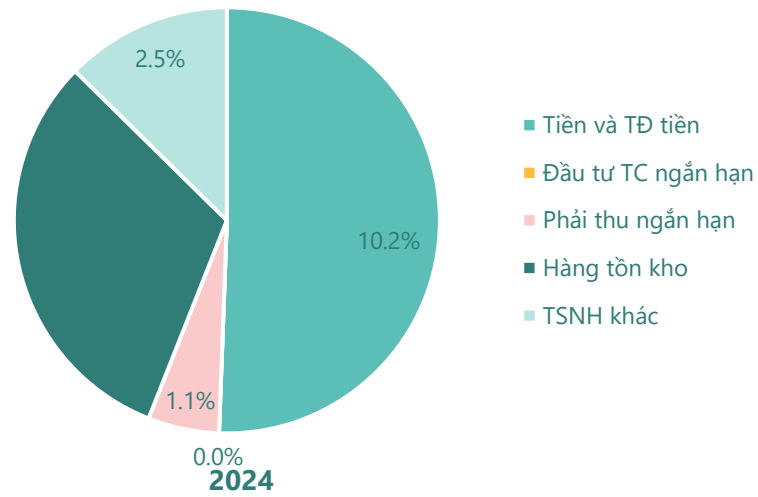
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCD** năm 2024 đạt **647.1** tỷ đồng, giảm **5.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 112%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

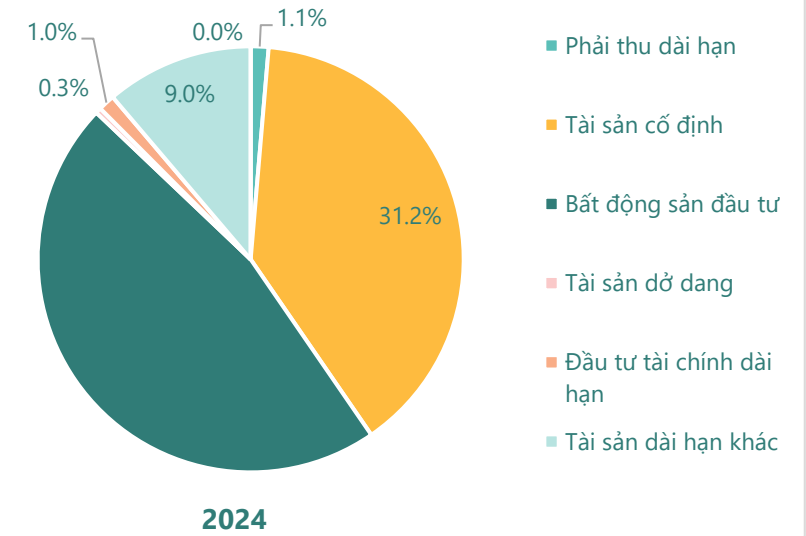
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SCD năm 2024 giảm **12.2%** so với năm trước, đạt **130.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.31% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

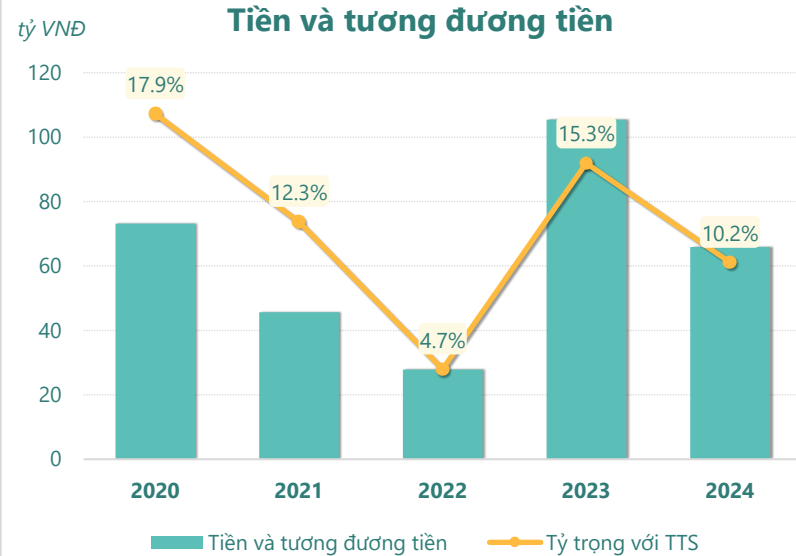
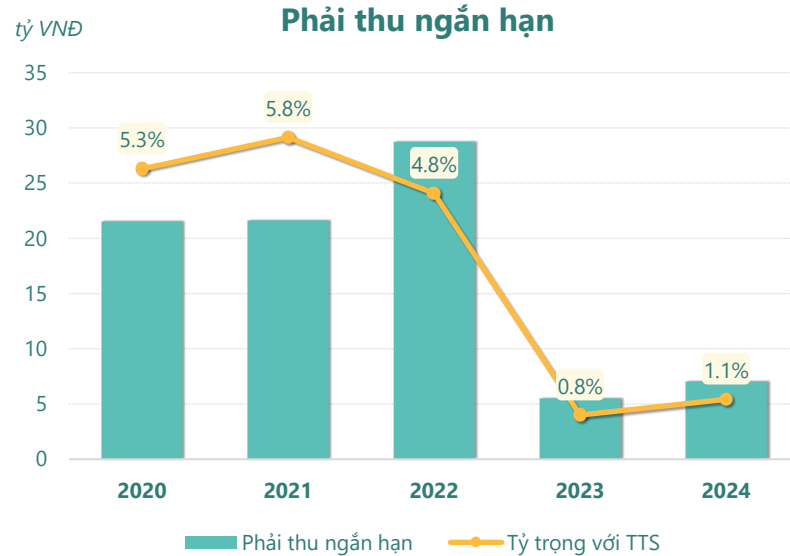
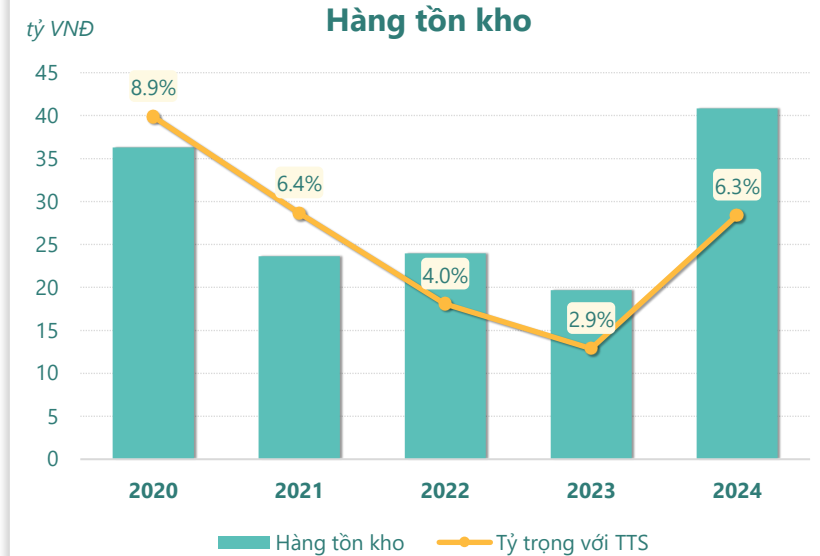
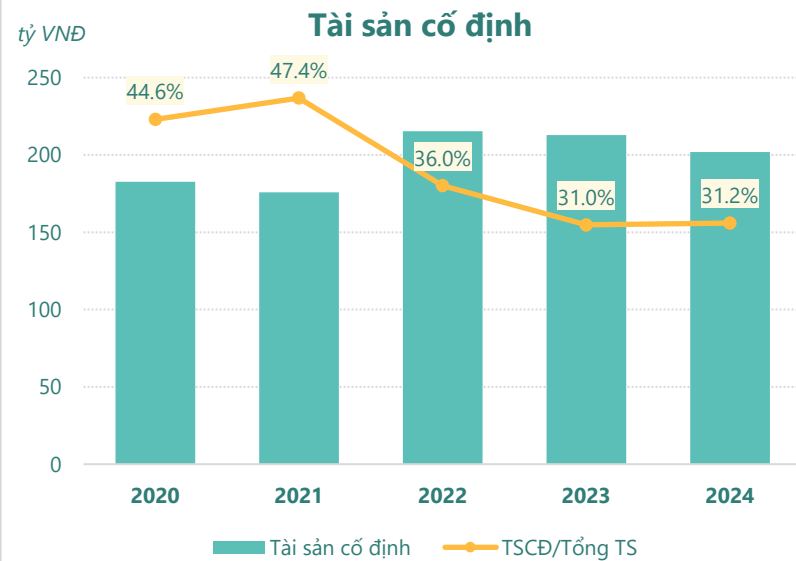
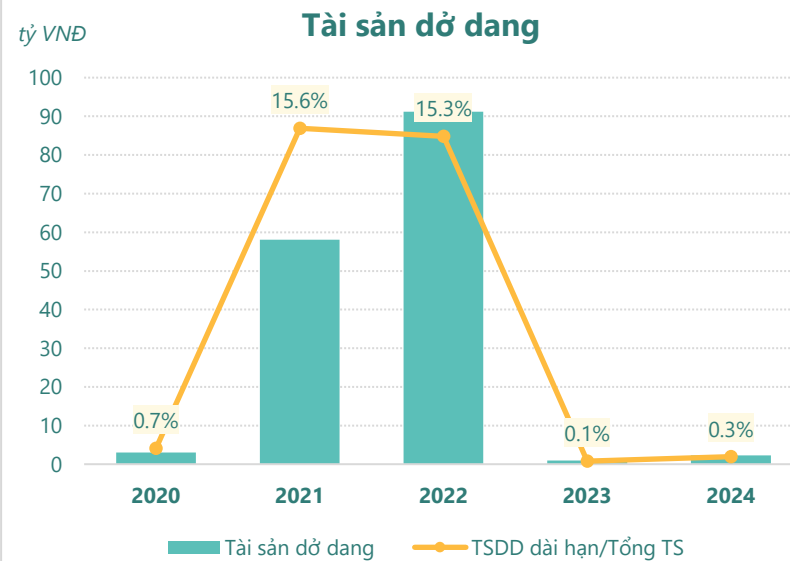
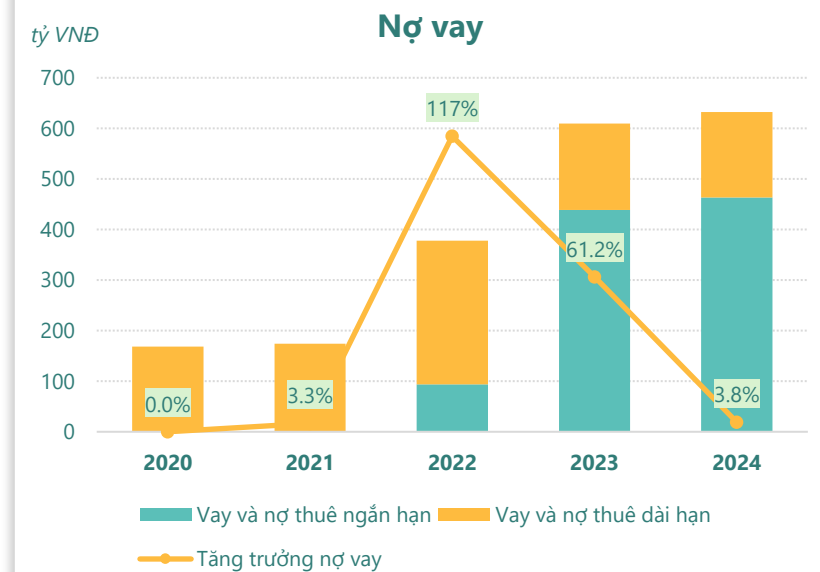
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



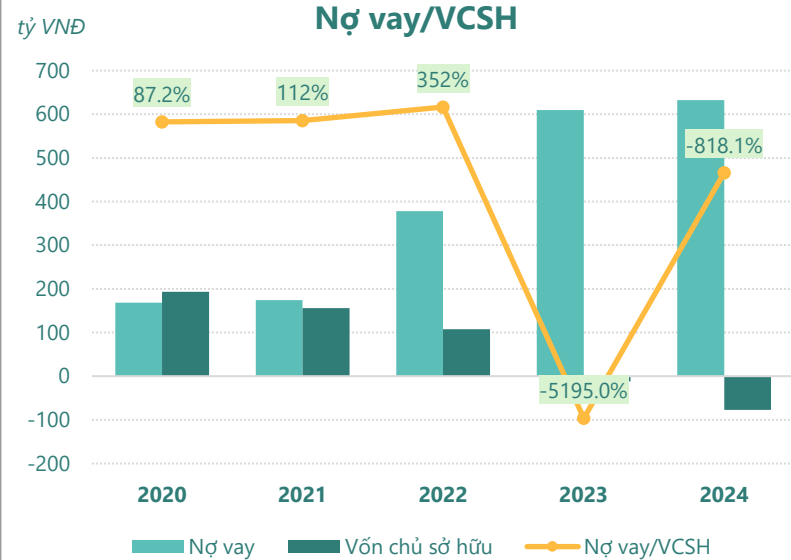
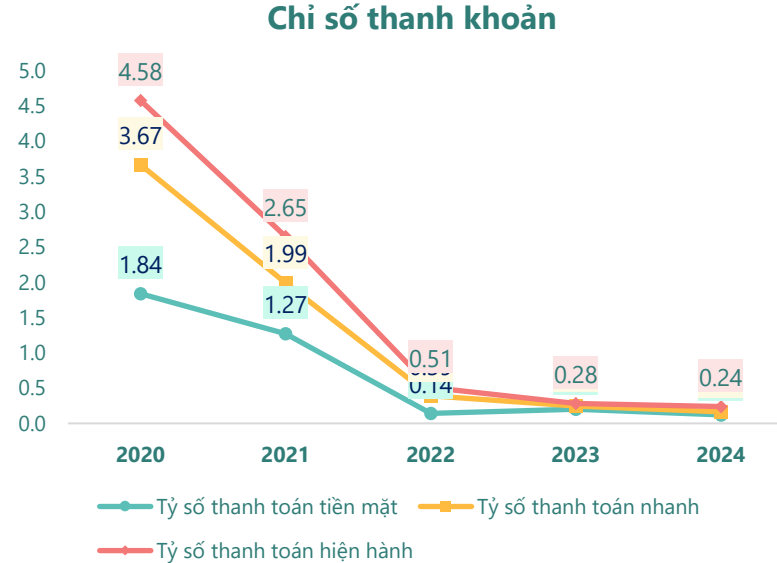
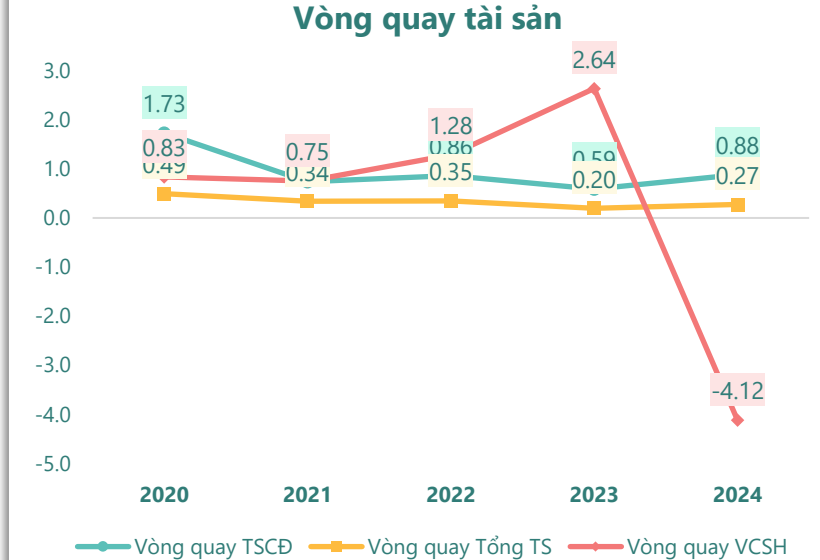
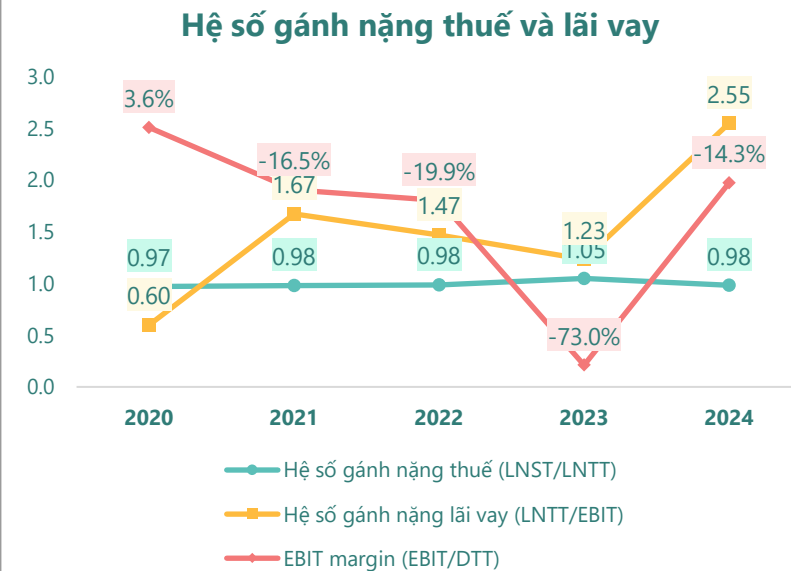
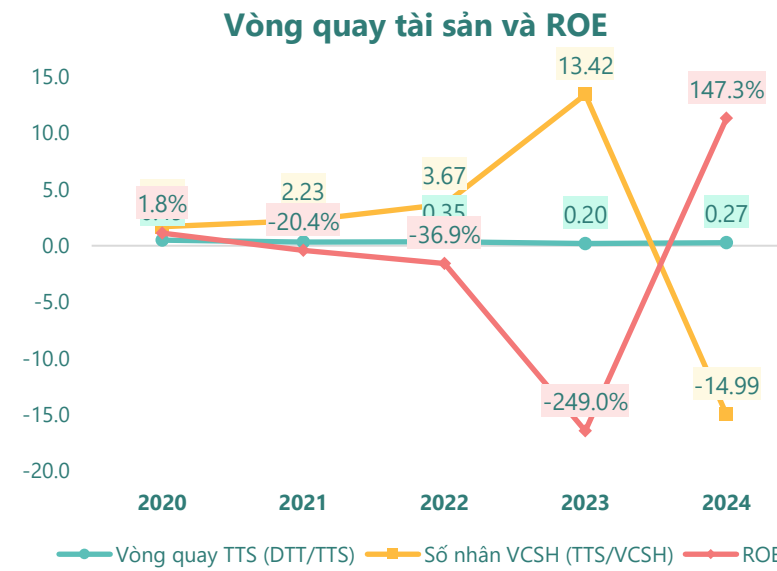
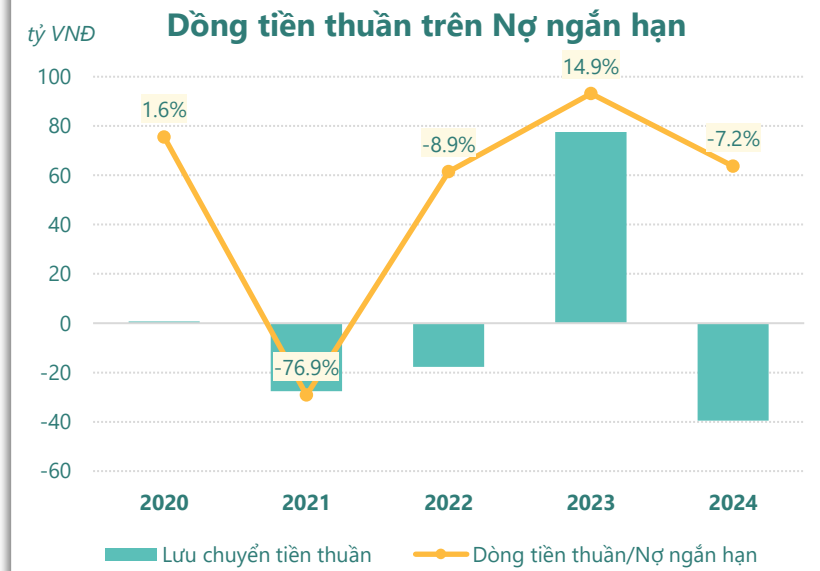
Tài sản dài hạn đạt **516.9** tỷ đồng giảm **4.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **79.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 31.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	132	169	126	183
Giá vốn hàng bán	112	138	99.8	133
Lợi nhuận gộp	19.8	31.4	26.5	50.3
Doanh thu HĐTC	3.14	1.93	1.41	2.99
Chi phí TC	14.6	15.9	21.6	40.5
Chi phí lãi vay	14.6	15.8	21.5	40.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.6	43.0	85.2	49.9
Chi phí QLDN	23.4	25.7	28.2	21.7
LN thuần từ HĐKD	-36.7	-51.3	-107	-58.8
Lợi nhuận khác	0.36	1.83	-6.66	-7.84
LN trước thuế	-36.3	-49.4	-114	-66.7
Lợi nhuận sau thuế	-35.6	-48.7	-119	-65.6
LNST của CĐ cty mẹ	-35.6	-48.7	-119	-65.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.7	-67.1	-70.1	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.19	-154	-83.8	-7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	204	231	-1.23
Tiền đầu kỳ	73.2	45.6	27.9	105
Lưu chuyển tiền thuần	-27.6	-17.8	77.5	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	45.6	27.9	105	65.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	371	597	688	647
Tài sản ngắn hạn	95.1	102	148	130
Tiền và tương đương tiền	45.6	27.9	105	65.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.6	28.8	5.50	7.04
Hàng tồn kho	23.6	24.0	19.7	40.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	21.1	17.7	16.4
Tài sản dài hạn	276	496	539	517
Phải thu dài hạn	7.00	7.00	7.01	7.00
Tài sản cố định	176	215	213	202
Bất động sản đầu tư	2.41	113	252	241
Tài sản dở dang	58.1	91.2	0.97	2.24
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	6.50	6.50
Tài sản dài hạn khác	26.4	62.4	60.5	58.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	215	490	699	724
Nợ ngắn hạn	35.8	200	521	547
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.07	93.6	439	463
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	93.9	21.5	41.9
Nợ dài hạn	179	290	178	178
Vay và nợ thuê dài hạn	173	284	171	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	108	-11.7	-77.3
Vốn chủ sở hữu	156	108	-11.7	-77.3
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0